

Số: 34.2024/TTr.CT

Biên Hòa, ngày 13 tháng 3 năm 2024

V/v phê duyệt quỹ lương kế hoạch
năm 2024 của Công ty Donafoods.

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty.

Căn cứ nghị định 38/2022/NĐ - CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ phương pháp xây dựng đơn giá tiền lương đối với NLD Công ty: Trả lương cho NLD theo thời gian (tính chất, hiệu quả công việc) và đơn giá khoán sản phẩm;

Căn cứ kết quả SXKD năm 2023 và mục tiêu, kế hoạch SXKD của Công ty Donafoods năm 2024;

Căn cứ ý kiến của HĐQT tại buổi họp ngày 28/02/2024 về việc xây dựng mức tiền lương của Ban điều hành (theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của BLĐTBXH) và xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty hiện nay.

Hội đồng tiền lương Công ty xây dựng và kính trình Hội đồng quản trị xem xét, duyệt Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 với các nội dung như sau:

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------|
| 1. Tổng doanh thu và thu nhập khác: | 65 tỷ đồng |
| 2. Tổng chi phí: | 63 tỷ đồng |
| 3. Tổng lợi nhuận sau thuế: | 02 tỷ đồng |
| 4. Số lao động bình quân kế hoạch: | 82 người |
| 5. Quỹ tiền lương kế hoạch 2024: | 11.250.000.000 đồng |

(Bằng chữ: Mười một tỷ, hai trăm lăm mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Quỹ tiền lương Ban Điều hành (TGD, Phó TGD, KTT): 1.598.000.000 đ
(Theo đó: Mức tiền lương thực hiện kể từ tháng 02/2024 như sau:
 - + Tổng giám đốc: 36.000.000 đồng/tháng;
 - + Phó TGD: 35.000.000 đồng/tháng;

+ *Kế toán trưởng*: 35.000.000 đồng/tháng).

- Quỹ tiền lương của Người lao động: 9.652.000.000 đ

(Không bao gồm phụ cấp ăn giữa ca, xăng xe, điện thoại, phát sinh- nếu có).

(Đính kèm Báo cáo về xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và xây dựng kế hoạch quỹ tiền lương năm 2024 ngày 12/3/2024 của Tổng giám đốc Công ty Donafoods).

Trên cơ sở quỹ tiền lương kế hoạch đã đăng ký, Công ty phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở thành viên Công ty có trách nhiệm phân phối, trả lương cho NLD gắn với sản lượng sản xuất thực tế, năng suất, tính chất, vị trí công việc và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời đảm bảo cân đối tiết kiệm, phù hợp với tiền lương trên thị trường lao động và giữ chân người lao động.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, chấp thuận.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-DNF.



Ý kiến của Hội đồng Quản trị về Quỹ lương kế hoạch 2024:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Đồng ý | Không đồng ý | Ý kiến khác |
|-----|---------------------|---------------|--------|--------------|-------------|
| 01 | Nguyễn Hiếu Lộc | Chủ tịch HĐQT | | | |
| 02 | Nguyễn Thị Thùy Vân | Thành viên | | | |
| 03 | Cao Minh Chuyên | Thành viên | | | |
| 04 | Cao Mai Thanh Hiền | Thành viên | | | |
| 05 | Ngô Thị Cẩm Hà | Thành viên | | | |

BÁO CÁO
VỀ XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2023
VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2024
CỦA CÔNG TY DONAFOODS

| STT | NỘI DUNG | ĐVT | Số báo cáo năm 2023 | | Kế hoạch năm 2024 | % Kế hoạch năm 2024 so thực hiện năm 2023 | Ghi chú |
|----------|---|------|---------------------|-----------|-------------------|---|-------------------------------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | | | |
| A | CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | | | |
| 1 | Tổng sản lượng thành phẩm thu hồi từ sản xuất các loại (maca, nhân điều, điều ăn liền...) | tấn | 963 | 614 | 935 | 152% | |
| 1.1 | Nhân Macadamia | tấn | 750 | 480 | 750 | 156% | |
| 1.2 | Nhân điều | tấn | 210 | 132 | 180 | 136% | |
| 1.3 | Điều ăn liền | tấn | 3.0 | 2.0 | 4.5 | 225% | |
| 2 | Tổng sản lượng tiêu thụ các loại (maca, nhân điều, điều ăn liền, café nhân...) | tấn | 19,963 | 7,973 | 935 | 12% | |
| 2.1 | Nhân Macadamia | tấn | 750 | 657.8 | 750 | 114% | |
| 2.2 | Nhân điều | tấn | 210 | 142.0 | 180 | 127% | |
| 2.3 | Điều ăn liền | tấn | 3.0 | 2.2 | 4.5 | 205% | |
| 2.4 | Café nhân | tấn | 19,000 | 7,171 | 0 | 0% | Năm 2024 dừng kinh doanh café |
| 3 | Tổng diện tích mặt bằng khai thác cho thuê trong năm | m2 | 17,000 | 18,680 | 21,206 | 114% | |
| 4 | Tổng doanh thu và thu nhập khác | Tr.đ | 850,000 | 433,960 | 65,000 | 15% | |
| 5 | Tổng chi phí (chưa có lương) | | 834,450 | 422,225 | 51,750 | 12% | |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 2,000 | 738 | 2,000 | 271% | |
| 7 | Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, thành viên góp vốn.. | Tr.đ | 2,000 | 738 | 2,000 | 271% | |
| 8 | Hệ số bảo toàn phát triển vốn (VCSH/TS) | Lần | 0,58 | 0,79 | 0,78 | 98,7% | |



| | | | | | | | |
|------------|--|----------------|--------|--------|--------|------|---|
| 9 | Tổng các khoản nợ ngân sách Nhà nước | Tr.đ | 5,720 | 2,300 | 4,030 | 175% | |
| B | TIỀN LƯƠNG | | | | | | |
| I | Tiền lương của Người lao động | | | | | | |
| 1 | Tổng số lao động bình quân kế hoạch năm | Người | 94 | | 79 | 98% | |
| 2 | Tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân. | | | 81 | | | |
| 3 | Mức tiền lương bình quân kế hoạch | Tr.đ/ng/th | 9.2 | | 10.2 | 126% | |
| 4 | Mức tiền lương bình quân thực hiện | Tr.đ/ng/th | | 8.1 | | | |
| 5 | Năng suất lao động bình quân kế hoạch của NLD | Tr.đ/người/năm | 165.43 | | 167.72 | 116% | |
| 6 | Năng suất lao động bình quân thực hiện của NLD | Tr.đ/người/năm | | 144.9 | | | |
| 7 | Quỹ tiền lương kế hoạch | Tr.đ | 10,430 | | 9,652 | | |
| 8 | Quỹ tiền lương thực hiện 2023 | Tr.đ | | 7,832 | | | |
| 9 | Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | Tr.đ | - | - | - | | |
| 10 | Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động | Tr.đ | - | - | - | | |
| 11 | Thu nhập bình quân của NLD (Theo lao động thực tế sử dụng bình quân) | Tr.đ/ng/th | 9.2 | 8.1 | 10.2 | 126% | |
| II | Tiền lương của Ban Điều hành | | | | | | |
| 1 | Tổng số người hưởng lương quản lý, điều hành | Người | 4 | 4 | 3 | | Tháng 1/24 BDH có 04 người, lãnh 80% lương mức cũ và lãnh 01 tháng lương bổ sung 2023. Từ tháng 02/2024 đến tháng 12/2024 (11 tháng) BDH có 3 người theo mức lương mới TGD 36 tr/tháng, PTGD 35 tr/tháng và KTT 35 tr/tháng |
| 2 | Tiền lương bình quân | Tr.đ/ng/th | 65 | 65.9 | 44.4 | | |
| 3 | Tổng quỹ tiền lương của BDH | Tr.đ | 3,120 | 3,165 | 1,598 | | |
| III | Tiền lương toàn Công ty (BDH+ NLD = I+II) | | | | | | |
| 1 | Tổng số lao động bình quân | | 98 | 85 | 82 | 96% | |
| 2 | Tổng quỹ tiền lương toàn công ty | | 13,550 | 10,997 | 11,250 | 102% | |
| 3 | Năng suất lao động bình quân toàn cty | | 158.67 | 138.06 | 161.59 | 117% | |
| 4 | Thu nhập bình quân của toàn cty | | 11.5 | 10.8 | 11.4 | 106% | |

Ghi chú:

- a) Năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương
- b) Kế hoạch năm 2024: Quỹ tiền lương không bao gồm phụ cấp tiền ăn trưa, xăng xe, điện thoại, phát sinh khác....(nếu có)
- c) Trong điều kiện tăng sản lượng sản xuất gia công, ở từng thời điểm Công ty phải cân đối và có thể phải tuyển dụng bổ sung thêm công nhân lao động nhằm đáp ứng yêu cầu và tiến độ sản xuất.
- d) Người lao động tại nhà máy hưởng lương theo lương khoán sản phẩm sản xuất gia công
Quỹ lương người lao động phụ thuộc sản lượng sản xuất, gia công các mặt hàng
- e) Ngày 26/01/24 đã miễn nhiệm 01 Phó TGD phụ trách tài chính ngân hàng và bổ nhiệm 01 Phó TGD (không chuyên trách- không hưởng lương tại Công ty DNF).

Biên Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2024



Cao Minh Chuyên

